CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÁI HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT- CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 29
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2025	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2025	13 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÁI HÒA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thái Hòa (được chuyển đổi từ Nhà máy nước Nghĩa Đàn). Là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900905397, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 1998.

Theo Quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 12/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc cổ phần hóa công ty TNHH MTV cấp nước Thái Hòa. Đến ngày 05 tháng 01 năm 2016, Công ty đã hoàn tất các thủ tục cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900905397 thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 12 năm 2015

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 9 là: 55.074.020.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2025: 55.074.020.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 15, Khối Quyết Thắng, Phường Thái Hòa, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Điện thoại : 0383 811 163
Mã số thuế : 2900905397

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 29).

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Huỳnh Trang	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Tuấn Anh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Sâm	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Trâm Anh	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Mạnh Hùng	Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Cao Thị Huỳnh Trang	Kế toán Trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày BCTC trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2026
Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÁI HÒA

Ngô Mạnh Hùng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 2612.03/2025/BCTC-NTVHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2025

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần cấp nước Thái Hòa, được lập ngày 05 tháng 03 năm 2026 từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Thái Hòa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thái Hòa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Phạm Văn Tuân	**Trương Khôi Nguyên**
GCNĐKHNKT số: 4497-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 6615-2025-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**10.153.698.507**	**8.462.725.896**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**3.302.453.786**	**5.310.023.586**
1.	Tiền	111		3.302.453.786	3.310.023.586
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4.000.000.000**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	4.000.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.005.879.522**	**2.010.226.798**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.986.407.402	2.009.966.902
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		62.102.120	259.896
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(42.630.000)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**662.923.004**	**772.232.501**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	662.923.004	772.232.501
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**182.442.195**	**370.243.011**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	59.428.416	22.604.400
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.528.407	258.897.079
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	59.485.372	88.741.532
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**48.939.995.160**	**50.851.806.672**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**36.016.253.062**	**37.885.506.671**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	35.962.119.720	37.824.373.333
	Nguyên giá	*222*		*56.931.476.696*	*56.676.007.440*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.969.356.976)*	*(18.851.634.107)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	54.133.342	61.133.338
	Nguyên giá	*228*		*70.000.000*	*70.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.866.658)*	*(8.866.662)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**12.809.801.404**	**12.809.801.404**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	12.809.801.404	12.809.801.404
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**113.940.694**	**156.498.597**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	113.940.694	156.498.597
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**59.093.693.667**	**59.314.532.568**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**621.192.666**	**842.932.284**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**621.192.666**	**842.932.284**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	523.117.290	500.119.290
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	77.925.767	66.700.087
4.	Phải trả người lao động	314		-	263.189.455
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.12	20.149.609	12.923.452
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**58.472.501.001**	**58.471.600.284**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**58.472.501.001**	**58.471.600.284**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.074.020.000	55.074.020.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*55.074.020.000*	*55.074.020.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		190.649.127	190.649.127
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.526.874	9.626.157
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*10.526.874*	*9.626.157*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		3.197.305.000	3.197.305.000
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**59.093.693.667**	**59.314.532.568**

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Tuấn Anh	Cao Thị Huỳnh Trang	Ngô Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÁI HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	8.661.505.945	8.840.167.535
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		8.661.505.945	8.840.167.535
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	7.413.877.807	7.489.160.276
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		1.247.628.138	1.351.007.259
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	84.898.238	21.877.211
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	83.028.353	89.831.944
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	1.530.240.266	1.565.840.647
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		(280.742.243)	(282.788.121)
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	372.532.142	334.007.516
12.	**Chi phí khác**	32	VI.7	59.601.642	34.459.459
13.	**Lợi nhuận khác**	40		312.930.500	299.548.057
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		32.188.257	16.759.936
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.8	21.661.383	7.133.779
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		10.526.874	9.626.157

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Tuấn Anh	Cao Thị Huỳnh Trang	Ngô Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.411.329.194	9.320.467.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.490.840.692)	(3.737.629.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.863.745.497)	(3.399.215.042)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.133.779)	(5.398.148)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		783.671.089	700.420.109
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.608.347.590)	(893.353.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.224.932.725***	***1.985.291.506***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(255.469.256)	(88.244.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.966.731	21.877.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.232.502.525)***	***(66.367.329)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(2.007.569.800)**	**1.918.924.177**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**5.310.023.586**	**3.391.099.409**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	V.1	**3.302.453.786**	**5.310.023.586**

Lập, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Tuấn Anh	Cao Thị Huỳnh Trang	Ngô Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, xử lý và cung cấp nước sinh hoạt

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sinh hoạt;
- Bán buôn vật liệu;
- Cung cấp thiết bị lắp đặt khác (chuyên ngành cấp thoát nước, thủy lợi)./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:**
Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có.

7. **Tổng số nhân viên của Công ty:**
Tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán công ty có 25 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 25 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	7 -30

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

9. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

12. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

13. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

14. Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.309.618.449	1.384.918.631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.992.835.337	1.925.104.955
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	**3.302.453.786**	**5.310.023.586**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	4.000.000.000	-
Cộng	**4.000.000.000**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***1.986.407.402***	***2.009.966.902***
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Đường nội bộ và kè bờ lâm viên Bàu Sen, Thị Xã Thái Hoà	523.600.000	523.600.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thị Xã Thái Hoà	117.809.000	117.809.000
UBND Phường Thái Hòa	691.977.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONS Việt Nam	493.796.902	493.796.902
Ban QLDA đầu tư xây dựng thị xã Thái Hòa	49.377.500	743.962.000
Các khách hàng khác	109.847.000	130.799.000
Cộng	**1.986.407.402**	**2.009.966.902**

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng GT khu ĐT Thái Hoà	42.630.000	42.630.000	-	-
Cộng	**42.630.000**	**42.630.000**	**-**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	585.302.638	-	693.184.890	-
Hàng hóa	77.620.366	-	79.047.611	-
Cộng	**662.923.004**	**-**	**772.232.501**	**-**

6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	59.428.416	22.604.400
Cộng	**59.428.416**	**22.604.400**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	72.881.363	98.686.818
Chi phí sửa chữa	41.059.331	49.344.579
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	8.467.200
Cộng	**113.940.694**	**156.498.597**

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.642.893.413	3.287.174.619	50.745.939.408	56.676.007.440
Đầu tư XDCB hoàn thành	-		255.469.256	255.469.256
Số cuối năm	**2.642.893.413**	**3.287.174.619**	**51.001.408.664**	**56.931.476.696**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	2.329.149.298	1.171.167.399	15.351.317.410	18.851.634.107
Khấu hao trong năm	40.656.048	247.398.556	1.829.668.265	2.117.722.869
Số cuối năm	**2.369.805.346**	**1.418.565.955**	**17.180.985.675**	**20.969.356.976**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	313.744.115	2.116.007.220	35.394.621.998	37.824.373.333
Số cuối năm	**273.088.067**	**1.868.608.664**	**33.820.422.989**	**35.962.119.720**

8. Tài sản cố định vô hình

Là giấy phép khai thác sử dụng nước mặt tại khối Liên Thắng, phường Hòa Hiếu, Thị Xã Thái Hòa, Tỉnh Nghệ An theo hợp đồng số 187/2023/HDTK-CM

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	70.000.000	(8.866.662)	61.133.338
Khấu hao trong năm	-	(6.999.996)	(6.999.996)
Số cuối năm	**70.000.000**	**(15.866.658)**	**54.133.342**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào CPTT trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	***12.809.801.404***	***255.469.256***	***(255.469.256)***	-	***12.809.801.404***
Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Hòa	*3.455.390.836*	-	-	-	3.455.390.836
Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp 1 bằng gang, sắt sang ống nhựa HDPE	*8.766.827.492*	-	-	-	8.766.827.492
Tiền đền bù, GPMB khu đất thuộc dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Thái Hòa	*82.118.160*	-	-	-	82.118.160
Giá trị khối lượng công trình Long Sơn 1	*505.464.916*	-	-	-	505.464.916
Công trình: Thay thế đồng hồ gia đình tuyến 33,34 phục vụ chống thất thoát	-	*255.469.256*	(255.469.256)	-	-
Cộng	**12.809.801.404**	**255.469.256**	**(255.469.256)**	-	**12.809.801.404**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***523.117.290***	***500.119.290***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Việt	419.796.290	419.796.290
Công ty Cổ phần Xây dựng Hoàng Thái	80.323.000	80.323.000
Các nhà cung cấp khác	22.998.000	-
Cộng	**523.117.290**	**500.119.290**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT đầu ra	-	55.852.000	460.528.407	(460.528.407)	-	55.852.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.133.777	-	21.661.383	(7.133.779)	21.661.381	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.200.000	4.293.044	(6.093.044)	-	3.000.000
Thuế tài nguyên	-	31.689.532	31.056.160	-	-	633.372
Các loại thuế khác	-	-	36.475.000	(36.475.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59.566.310	-	710.369.377	(713.671.301)	56.264.386	-
Cộng	**66.700.087**	**88.741.532**	**1.264.383.371**	**(1.223.901.531)**	**77.925.767**	**59.485.372**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước sinh hoạt;	5 %
Bán buôn vật liệu; Cung cấp thiết bị lắp đặt khác (chuyên ngành cấp thoát nước, thủy lợi)	10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được trình bày tại thuyết minh số VI.8.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.923.452	8.730.861
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	9.626.157	8.592.591
Tăng khác	-	-
Chi quỹ	(2.400.000)	(4.400.000)
Số cuối năm	**20.149.609**	**12.923.452**

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.074.020.000	190.649.127	8.592.591	3.197.305.000	58.470.566.718
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9.626.157	-	9.626.157
Trích lập các quỹ	-	-	(8.592.591)	-	(8.592.591)
Số dư cuối năm trước	**55.074.020.000**	**190.649.127**	**9.626.157**	**3.197.305.000**	**58.471.600.284**
Số dư đầu năm nay	55.074.020.000	190.649.127	9.626.157	3.197.305.000	58.471.600.284
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	10.526.874	-	10.526.874
Trích lập các quỹ	-	-	(9.626.157)	-	(9.626.157)
Số dư cuối năm nay	**55.074.020.000**	**190.649.127**	**10.526.874**	**3.197.305.000**	**58.472.501.001**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số vốn góp	Tỷ lệ	Số vốn góp	Tỷ lệ
Cổ phần Nhà nước nắm giữ	54.255.020.000	98,51%	54.255.020.000	98,51%
Cổ phần các cổ đông khác nắm giữ	819.000.000	1,49%	819.000.000	1,49%
Cộng	**55.074.020.000**	**100%**	**55.074.020.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.507.402	5.507.402
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.507.402	5.507.402
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.507.402*	*5.507.402*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.507.402	5.507.402
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.507.402*	*5.507.402*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nước sinh hoạt và sản xuất	7.847.575.727	7.814.344.864
Doanh thu bán vật tư ngành nước và cung cấp dịch vụ	813.930.218	1.025.822.671
Cộng	**8.661.505.945**	**8.840.167.535**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.413.877.807	7.489.160.276
Cộng	**7.413.877.807**	**7.489.160.276**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	84.898.238	21.877.211
Cộng	**84.898.238**	**21.877.211**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Phí thu hộ dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Thái Hòa	83.028.353	89.831.944
Cộng	**83.028.353**	**89.831.944**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	919.752.057	954.580.533
Chi phí vật liệu quản lý	8.021.116	9.066.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.686.510	65.496.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	221.100.672	222.684.175
Thuế, phí và lệ phí	26.915.438	20.030.121
Chi phí dự phòng	42.630.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.986.605	133.674.946
Các chi phí khác	101.147.868	160.307.422
Cộng	**1.530.240.266**	**1.565.840.647**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu 10% phí môi trường	64.984.782	64.953.596
Phí nước thải thu hộ	221.947.360	222.553.920
Thu đóng góp đối ứng các tuyến đường ống lắp đặt xã hội hóa	35.600.000	46.500.000
Thu nhập khác	50.000.000	
Cộng	**372.532.142**	**334.007.516**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	33.801.642	908.959
Các khoản chi ủng hộ	25.800.000	15.550.500
Chi phí khác	-	18.000.000
Cộng	**59.601.642**	**34.459.459**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.188.257	16.759.936
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	95.231.642	18.908.959
- Các khoản điều chỉnh tăng	95.231.642	18.908.959
Các khoản chi không được trừ	*52.601.642*	*18.908.959*
Chi phí dự phòng	*42.630.000*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	127.419.899	35.668.895
Thu nhập tính thuế	127.419.899	35.668.895
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**21.661.383**	**7.133.779**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.388.396.864	1.264.937.323
Chi phí nhân công	3.217.624.358	3.513.885.223
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.686.510	65.496.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.124.722.865	2.125.654.395
Chi phí dự phòng	42.630.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.733.358.972	1.820.938.716
Chi phí khác	350.698.504	264.088.482
Cộng	**8.944.118.073**	**9.055.000.923**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Ban Kiểm soát	24.000.000	16.800.000
Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, Ban Giám Đốc, Kế Toán trưởng	581.280.344	624.410.372
- Ông Phạm Văn Việt	*216.835.309*	*230.283.239*
- Ông Ngô Mạnh Hùng	*199.744.727*	*208.633.621*
- Bà Cao Thị Huỳnh Trang	*164.700.309*	*185.493.512*

Trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	523.117.290	-	-	523.117.290
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	**523.117.290**	-	-	**523.117.290**
Số đầu năm				
Phải trả người bán	500.119.290	-	-	500.119.290
Các khoản phải trả khác	263.189.455	-	-	263.189.455
Cộng	**763.308.745**	-	-	**763.308.745**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.302.453.786	5.310.023.586	3.302.453.786	5.310.023.586
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	1.943.777.402	2.009.966.902	1.943.777.402	2.009.966.902
Các khoản phải thu khác	62.102.120	259.896	62.102.120	259.896
Cộng	**9.308.333.308**	**7.320.250.384**	**9.308.333.308**	**7.320.250.384**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	523.117.290	500.119.290	523.117.290	500.119.290
Các khoản phải trả khác	-	263.189.455	-	263.189.455
Cộng	**523.117.290**	**763.308.745**	**523.117.290**	**763.308.745**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Hà Nội.

Lập ngày 05 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Tuấn Anh	Cao Thị Huỳnh Trang	Ngô Mạnh Hùng

Công ty: Công ty CP cấp nước Thái Hòa
Kỳ: năm 2025

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết min	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSN	157		-22,041,445	52,109,566
8. Vốn điều lệ	200		55,074,020,000	55,074,020,000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		1,264,383,371	1,238,978,717
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		1,264,383,371	1,238,978,717
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			0
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NS	350			0
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		1,223,901,531	1,313,129,728
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352			0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyê	360		18,440,395	-22,041,445
12. Tổng quỹ lương	622		2,887,939,613	3,049,320,356
13. Số lao động bình quân (người)	610		24	25
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		120,330,817	121,972,814

Thái hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Cao Thị Huỳnh Trang

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THÁI HÒA

Ngô Mạnh Hùng